

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 138/QĐ-ĐHTM ngày 13 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)*

Hà Nội - 2023

Số: /QĐ-ĐHTM

Hà Nội, ngày tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại; Nghị quyết số 60/NQ-HĐT ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-ĐHTM ngày 12/01/2023 của Hiệu trưởng ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-HĐT ngày 10/01/2023 của Hội đồng Trường về việc thông qua chỉ tiêu và phương hướng tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường đại học Thương mại;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy, vừa làm vừa học, từ xa năm 2023 của Trường đại học Thương mại tại cuộc họp ngày 09/02/2023 thông qua Đề án tuyển sinh đại học năm 2023;

Xét đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường Đại học Thương mại

Điều 2. Đề án được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung (nếu có) và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2023; Hội đồng xét tuyển đại học hình thức vừa làm – vừa học năm 2023; Hội đồng xét tuyển đại học hình thức đào tạo từ xa năm 2023; các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- ĐU, HĐT (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLĐT.

PGS,TS. Nguyễn Hoàng

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHTM ngày tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường

Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Thương mại**

Tên tiếng Anh: **Thuongmai University (TMU)**

2. Mã trường: TMU

3. Địa chỉ

- Trụ sở chính: số 79 đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Cơ sở Hà Nam: đường Lý Thường Kiệt, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

4. Địa chỉ cổng thông tin điện tử của Trường

<https://tmu.edu.vn>

5. Địa chỉ các mạng xã hội của Trường:

Fanpage Trường Đại học Thương mại:

<https://www.facebook.com/thuongmaiuniversity>

Fanpage Tuyển sinh Trường Đại học Thương mại:

<https://www.facebook.com/tuyensinhdhtm>

Group K59 - Trường Đại học Thương mại (2023 - 2027):

<https://www.facebook.com/groups/k59tmu.official>

Youtube: <https://www.youtube.com/@ThuongmaiUniversityOfficial>

Instagram: <https://www.instagram.com/thuongmaiuniversity>

Tiktok: <https://www.tiktok.com/@thuongmai.university>

6. Số điện thoại, email liên hệ tuyển sinh:

Điện thoại: 0857.288.882, 082.352.6868 (zalo)

Email: tuyensinh@tmu.edu.vn

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo (Trường): <https://khaothi.tmu.edu.vn/tin-tuc/chi-tiet/bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2021-21956>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực / Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
1	Kinh doanh và quản lý		2500	2476	1249	98.97
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	550	550	254	98.54
1.2	Marketing	7340115	450	454	217	98.00
1.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	200	221	120	100.00
1.4	Thương mại điện tử	7340122	200	230	97	100.00
1.5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	350	246	151	97.50
1.6	Kế toán	7340301	350	385	237	100.00
1.7	Kiểm toán	7340302				
1.8	Quản trị nhân lực	7340404	250	244	97	98.33
1.9	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	150	146	76	100.00
2	Pháp luật		200	163	89	98.85
2.1	Luật kinh tế	7380107	200	163	89	98.85
3	Công nghệ kỹ thuật		0	0		
3.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	0	0		
4	Nhân văn		250	251	238	100.00
4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	250	251	238	100.00
5	Khoa học xã hội và hành vi		450	434	195	98.81
5.1	Kinh tế	7310101	300	282	134	99.18
5.2	Kinh tế quốc tế	7310106	150	152	61	97.83
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		400	414	193	97.35
6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	200	172	97	98.70
6.2	Quản trị khách sạn	7810201	200	242	96	95.95
Tổng			3800	3738	1964	98.89

Ghi chú: Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát thực hiện năm 2022 đối với SV tốt nghiệp năm 2021).

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy năm 2021 và 2022

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 và 2022 trên trang thông tin điện tử của Trường:

- Đề án tuyển sinh đại học năm 2021: <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/tin-tuc/de-an-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-nam-2021-22053>

- Đề án tuyển sinh đại học năm 2022: <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/tin-tuc/de-an-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-nam-2022-22072>

8.1. Phương thức tuyển sinh năm 2021 và 2022

Trường tuyển sinh theo các phương thức:

(1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường;

(2) Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT theo từng tổ hợp bài thi/môn thi;

(3) Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT của thí sinh học 3 năm (lớp 10, 11, 12) tại trường THPT chuyên toàn quốc/trường THPT trọng điểm quốc gia theo từng tổ hợp môn xét tuyển (từ năm 2022);

(4) Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia (ĐHQG) Hà Nội tổ chức (từ năm 2022);

(5) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả thi tốt nghiệp THPT;

(6) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả học tập cấp THPT;

(7) Xét tuyển kết hợp giải Học sinh giỏi (HSG) với kết quả thi tốt nghiệp THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển năm 2021 và 2022

8.2.1. Điểm trúng tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

TT	Mã tuyển sinh	Tên Ngành (Chuyên ngành/ Chương trình)	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	290	314	26,70	300	319	26.35
2	TM02	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh - chương trình chất lượng cao)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇				50	64	25.50
3	TM03	Quản trị kinh doanh (Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh)						

TT	Mã tuyển sinh	Tên Ngành (Chuyên ngành/ Chương trình)	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇				50	57	26.10
4	TM04	Marketing (Marketing thương mại)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	190	177	27,45	250	211	27.00
5	TM05	Marketing (Quản trị thương hiệu)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	125	148	27,15	160	229	26.70
6	TM06	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	85	89	27,40	150	150	27.00
7	TM07	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	160	179	26,60	150	166	26.20
8	TM08	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp - chương trình chất lượng cao)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	45	68	26,10	50	68	25.50
9	TM09	Kế toán (Kế toán công)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	85	79	26,20	90	96	25.80
10	TM10	Kiểm toán (Kiểm toán)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	95	98	26,55	100	113	26.20
11	TM11	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	175	178	27,10	190	226	26.60
12	TM12	Kinh tế quốc tế (Kinh tế quốc tế)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	100	117	26,95	110	127	26.50
13	TM13	Kinh tế (Quản lý kinh tế)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	265	253	26,35	250	271	26.00
14	TM14	Tài chính – Ngân hàng (Tài chính – Ngân hàng thương mại)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	190	203	26,35	225	242	25.90
15	TM15	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính – Ngân hàng thương mại - chương trình chất lượng cao)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	45	51	26,10	50	68	25.50
16	TM16	Tài chính – Ngân hàng (Tài chính công)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	95	113	26,15	100	61	25.80
17	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)						

TT	Mã tuyển sinh	Tên Ngành (Chuyên ngành/ Chương trình)	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	190	222	27,10	270	223	27.00
18	TM18	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	215	223	26,70	250	258	26.05
19	TM19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	140	150	26,10	125	115	25.80
20	TM20	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₃	70	72	26,00	75	52	25.80
21	TM21	Quản trị kinh doanh (Tiếng Trung thương mại)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₄	95	100	26,80	180	221	26.00
22	TM22	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	140	154	26,30	150	180	26.10
23	TM23	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	235	251	26,55	225	241	26.20
24	TM24	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - chương trình định hướng nghề nghiệp)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇				350	187	25.50
25	TM25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - chương trình định hướng nghề nghiệp)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇				100	179	25.60
26	TM26	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin - chương trình định hướng nghề nghiệp)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇				100	84	26.00
27	TM27	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp - chương trình chất lượng cao)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇				50	41	25.50
28	TM28	Marketing (Marketing số)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇				100	116	26.90
29	TM29	Luật kinh tế (Luật Thương mại quốc tế)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇				50	25	25.80

TT	Mã tuyển sinh	Tên Ngành (Chuyên ngành/ Chương trình)	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
30	TM30	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp – chương trình tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW CFAB))						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇				50	22	25.00
31	TM31	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	235	178	26,15			
32	TM32	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	125	100	26,20			
33	TM33	Kinh tế số (Phân tích kinh doanh trong môi trường số)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇						
34	TM34	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - chương trình chất lượng cao)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇						
35	TM35	Marketing (Marketing thương mại - chương trình chất lượng cao)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇						
36	TM36	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế - chương trình chất lượng cao)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇						

8.2.2. Điểm trúng tuyển theo phương thức khác

- Năm 2021:

<https://tmu.edu.vn/tin-tuc/quyet-dinh-quy-dinh-diem-trung-tuyen-dai-hoc-chinh-quy-2021-theo-phuong-thuc-xet-tuyen-ket-hop-22265>

- Năm 2022:

<https://tmu.edu.vn/tin-tuc/thong-bao-diem-chuan-du-dieu-kien-trung-tuyen-dai-hoc-chinh-quy-nam-2022-theo-cac-phuong-thuc-200-402-409-410-500-21495>

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường:

<https://qldt.tmu.edu.vn/danh-muc/chuong-trinh-dao-tao-3858>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quản trị nhân lực	7340404	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2022
2	Ngôn ngữ Anh	7220201	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2005	2022
3	Kiểm toán	7340302	176/QĐ-ĐHTM	22/02/2019			ĐHTM	2019	2022
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	578/QĐ-BGDĐT	07/02/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2013	2022
5	Quản trị khách sạn	7810201	578/QĐ-BGDĐT	07/02/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2013	2022
6	Kinh doanh quốc tế	7340120	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2022
7	Luật kinh tế	7380107	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2022
8	Kế toán	7340301	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1993	2022
9	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	229/QĐ-ĐHTM	04/03/2019			ĐHTM	2019	2022
10	Thương mại điện tử	7340122	1973/QĐ-BGDĐT	03/06/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2014	2022
11	Kinh tế quốc tế	7310106	20A/QĐ-ĐHTM	12/01/2017	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2017	2022
12	Quản trị kinh doanh	7340101	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1993	2022
13	Marketing	7340115	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2022
14	Kinh tế	7310101	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1965	2022
15	Tài chính - Ngân hàng	7340201	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2006	2022
16	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2008	2022
17	Kinh tế số	7310109	2393/QĐ-ĐHTM	28/12/2022			ĐHTM	2023	
18	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	2391/QĐ-ĐHTM	28/12/2022			ĐHTM	2023	

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://tmu.edu.vn/tin-tuc/bao-cao-viec-thuc-hien-cong-khai-voi-co-so-giao-duc-nam-2023-22063>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

12. Cập nhật, bổ sung, điều chỉnh Đề án tuyển sinh đại học năm 2023

Nếu có các thông tin mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) cần phải điều chỉnh, Trường sẽ được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh, hiệu đính và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển ít nhất 15 ngày theo quy định.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh đại học chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Thí sinh có đủ điều kiện tham gia tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng thời đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với từng phương thức xét tuyển theo quy định của Trường.

Ngoài ra, đối tượng tuyển sinh được quy định cụ thể theo từng phương thức tuyển sinh như sau:

1.1.1. Mã phương thức xét tuyển 301 - Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường

Thí sinh thuộc đối tượng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh hiện hành và quy định của Trường (chi tiết theo Thông báo kèm theo Đề án này).

1.1.2. Mã phương thức xét tuyển 100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo từng tổ hợp bài thi/môn thi

Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

1.1.3. Mã phương thức xét tuyển 200 - Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT theo từng tổ hợp môn xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023, học 3 năm (lớp 10, 11, 12) tại trường THPT chuyên toàn quốc/trường THPT trọng điểm quốc gia (*danh sách các trường xem tại Phụ lục 1*).

1.1.4. Mã phương thức xét tuyển 402a - Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia (ĐHQG) Hà Nội tổ chức năm 2023

Thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQG Hà Nội tổ chức năm 2023 đạt từ 80/150 điểm trở lên.

1.1.5. Mã phương thức xét tuyển 402b - Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức năm 2023

Thí sinh có kết quả thi đánh giá tư duy (ĐGTD) do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức năm 2023 đạt từ 50/100 điểm trở lên.

1.1.6. Mã phương thức xét tuyển 409 - Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế (gồm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, chứng chỉ khảo thí quốc tế) còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Thí sinh thuộc 1 trong 2 đối tượng sau:

Đối tượng 1: Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **IELTS Academic** đạt **5.5** trở lên; **TOEFL iBT** đạt **50** trở lên; **HSK** đạt Cấp độ 4 trở lên; **TCF** đạt 400 trở lên; **DELTA** đạt B2/C1/C2.

Đối tượng 2: Có một trong các chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **SAT** đạt từ 1000 điểm trở lên; **ACT** đạt từ 20 điểm trở lên.

1.1.7. Mã phương thức xét tuyển 410 - Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế (CCQT) còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả học tập cấp THPT

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023, thuộc 1 trong 2 đối tượng sau:

Đối tượng 1: Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **IELTS Academic** đạt **5.5** trở lên; **TOEFL iBT** đạt **50** trở lên; **HSK** đạt Cấp độ 4 trở lên; **TCF** đạt 400 trở lên; **DELF** đạt B2/C1/C2.

Đối tượng 2: Có một trong các chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **SAT** đạt từ 1000 điểm trở lên; **ACT** đạt từ 20 điểm trở lên.

1.1.8. Mã phương thức xét tuyển 500 - Xét tuyển kết hợp giải HSG với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023; đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (cấp THPT) cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoặc giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn: Toán học, Vật lý, Hóa học, Tin học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2023, Trường Đại học Thương mại tuyển sinh theo các nhóm phương thức:

1.3.1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường - Mã phương thức xét tuyển 301.

1.3.2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo từng tổ hợp bài thi/môn thi - Mã phương thức xét tuyển 100

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có)

1.3.3. Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT đối với thí sinh trường chuyên/trọng điểm quốc gia

Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT của thí sinh học 3 năm (lớp 10, 11, 12) tại trường THPT chuyên toàn quốc/trường THPT trọng điểm quốc gia, tốt nghiệp năm 2023 theo từng tổ hợp môn xét tuyển - Mã phương thức xét tuyển 200

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có)

Trong đó, điểm từng môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển được xác định là trung bình cộng điểm học tập 3 năm lớp 10, 11, 12 của môn đó.

1.3.4. Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy

(1) Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL do ĐHQG Hà Nội tổ chức năm 2023 - Mã phương thức xét tuyển 402a

Điểm xét tuyển = Tổng điểm bài thi ĐGNL*30/150 + Điểm ưu tiên (nếu có)

(2) Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD) của Đại học Bách Khoa Hà Nội - Mã phương thức xét tuyển 402b

Điểm xét tuyển = Tổng điểm bài thi ĐGTD*30/100 + Điểm ưu tiên (nếu có)

Lưu ý: Thí sinh xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL, ĐGTD phải tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 để xét ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường theo quy định trong mục II, tiêu mục 1.5.

1.3.5. Xét tuyển kết hợp

(1) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 - Mã phương thức xét tuyển 409

Điểm xét tuyển = [Điểm thi môn Toán + Điểm thi môn còn lại trong tổ hợp đăng ký xét tuyển (không bao gồm môn Ngoại ngữ) + Điểm quy đổi CCQT (theo Bảng 1)*2]*3/4 + Điểm ưu tiên (nếu có).

Bảng 1. Quy định điểm quy đổi chứng chỉ quốc tế (CCQT)

Loại chứng chỉ	Điểm	10	10	10	10	10	Ngành (chuyên ngành) được đăng ký xét tuyển
	Hệ số quy đổi	1,2	1,1	1,0	0,9	0,8	
	Điểm quy đổi	12	11	10	9	8	
- HSK	Cấp độ 6			Cấp độ 5		Cấp độ 4	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại)
- TCF	Từ 600	550-599	500-549	450-499	400-449		Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)
- DELF	C2	C1		B2			
- IELTS Academic	Từ 7.5	7.0	6.5	6.0	5.5		Tất cả các ngành (chuyên ngành)
- TOEFL iBT	Từ 90	83-89	74-82	63-73	50-62		
- SAT	Từ 1401	1301 - 1400	1201 - 1300	1101- 1200	1000- 1100		
- ACT	Từ 31	28-30	25-27	22-24	20-21		

(2) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả học tập cấp THPT - Mã phương thức xét tuyển 410

Xét tuyển kết hợp CCQT còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với điểm trung bình cộng điểm học tập 3 năm cấp THPT (Điểm học bạ) môn Toán và Điểm trung bình cộng điểm học tập 3 năm cấp THPT môn còn lại trong tổ hợp đăng ký xét tuyển (không bao gồm môn Ngoại ngữ) của các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023.

Điểm xét tuyển = [Điểm học bạ môn Toán + Điểm học bạ môn còn lại trong tổ hợp + Điểm quy đổi CCQT (*theo Bảng 1*)*2]*3/4 + Điểm ưu tiên (nếu có)

(3) Xét tuyển kết hợp giải Học sinh giỏi (HSG) với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 - Mã phương thức xét tuyển 500

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm thưởng giải HSG (*theo Bảng 2*) + Điểm ưu tiên (nếu có)

Bảng 2. Quy định điểm thưởng giải học sinh giỏi

Giải HSG	Điểm thưởng				Ngành (chuyên ngành) được đăng ký xét tuyển
	5	3	2	1	
Loại giải					
- HSG cấp quốc gia	Giải KK				
- HSG cấp tỉnh/Thành phố		Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	
Môn đạt giải					
Toán học/Vật Lý/Hóa học/Tiếng Anh/Ngữ văn					Tất cả các ngành (chuyên ngành)
Tiếng Pháp					Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)
Tiếng Trung					Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại)
Tin học					- Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin) – chương trình chuẩn và chương trình định hướng nghề nghiệp - Kinh tế số (Phân tích kinh doanh trong môi trường số)

Trong đó, Điểm ưu tiên (nếu có) bao gồm điểm ưu tiên theo đối tượng và điểm ưu tiên theo khu vực được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ BD&ĐT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên Ngành (Chuyên ngành/Chương trình)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	301	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	90	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	15	A00		A01		D01		D07	
				402a	(*)	15	A00		A01		D01		D07	
				402b	(*)	15	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	87	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	60	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	15	A00		A01		D01		D07	
2	Đại học	TM02	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh - chương trình chất lượng cao)	301	(*)	1	A01		D01		D07			
				100	(*)	30	A01		D01		D07			
				200	(*)	5	A01		D01		D07			
				402a	(*)	5	A01		D01		D07			
				402b	(*)	5	A01		D01		D07			
				409	(*)	29	A01		D01		D07			
				410	(*)	20	A01		D01		D07			
				500	(*)	5	A01		D01		D07			
3	Đại học	TM03	Quản trị kinh doanh (Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	19	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	4	A00		A01		D01		D07	
				402a	(*)	4	A00		A01		D01		D07	
				402b	(*)	4	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	20	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	14	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	4	A00		A01		D01		D07	
4	Đại học	TM04	Marketing (Marketing thương mại)	301	(*)	2	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	60	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
				402a	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
				402b	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	58	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	40	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
5	Đại học	TM05	Marketing (Quản trị thương hiệu)	301	(*)	2	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	49	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	9	A00		A01		D01		D07	

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên Ngành (Chuyên ngành/ Chương trình)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4				
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính			
							402a	(*)	9	A00		A01		D01		D07	
							402b	(*)	9	A00		A01		D01		D07	
							409	(*)	49	A00		A01		D01		D07	
							410	(*)	34	A00		A01		D01		D07	
							500	(*)	9	A00		A01		D01		D07	
6	Đại học	TM06	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)				301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
							100	(*)	43	A00		A01		D01		D07	
							200	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
							402a	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
							402b	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
							409	(*)	44	A00		A01		D01		D07	
							410	(*)	30	A00		A01		D01		D07	
500	(*)	8	A00		A01		D01		D07								
7	Đại học	TM07	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)				301	(*)	2	A00		A01		D01		D07	
							100	(*)	54	A00		A01		D01		D07	
							200	(*)	9	A00		A01		D01		D07	
							402a	(*)	9	A00		A01		D01		D07	
							402b	(*)	9	A00		A01		D01		D07	
							409	(*)	52	A00		A01		D01		D07	
							410	(*)	36	A00		A01		D01		D07	
500	(*)	9	A00		A01		D01		D07								
8	Đại học	TM08	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp - chương trình chất lượng cao)				301	(*)	1	A01		D01		D07			
							100	(*)	30	A01		D01		D07			
							200	(*)	5	A01		D01		D07			
							402a	(*)	5	A01		D01		D07			
							402b	(*)	5	A01		D01		D07			
							409	(*)	29	A01		D01		D07			
							410	(*)	20	A01		D01		D07			
500	(*)	5	A01		D01		D07										
9	Đại học	TM09	Kế toán (Kế toán công)				301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
							100	(*)	25	A00		A01		D01		D07	
							200	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
							402a	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
							402b	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
							409	(*)	26	A00		A01		D01		D07	
							410	(*)	18	A00		A01		D01		D07	
500	(*)	5	A00		A01		D01		D07								

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên Ngành (Chuyên ngành/ Chương trình)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
10	Đại học	TM10	Kiểm toán (Kiểm toán)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	30	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				402a	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				402b	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	29	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	20	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
11	Đại học	TM11	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	43	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
				402a	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
				402b	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	44	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	30	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
12	Đại học	TM12	Kinh tế quốc tế (Kinh tế quốc tế)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	37	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	7	A00		A01		D01		D07	
				402a	(*)	7	A00		A01		D01		D07	
				402b	(*)	7	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	38	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	26	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	7	A00		A01		D01		D07	
13	Đại học	TM13	Kinh tế (Quản lý kinh tế)	301	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	90	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	15	A00		A01		D01		D07	
				402a	(*)	15	A00		A01		D01		D07	
				402b	(*)	15	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	87	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	60	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	15	A00		A01		D01		D07	
14	Đại học	TM14	Tài chính – Ngân hàng (Tài chính – Ngân hàng)	301	(*)	2	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	55	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
				402a	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
				402b	(*)	10	A00		A01		D01		D07	

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên Ngành (Chuyên ngành/ Chương trình)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			thương mại)	409	(*)	55	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	38	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
15	Đại học	TM15	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính – Ngân hàng thương mại - chương trình chất lượng cao)	301	(*)	1	A01		D01		D07			
				100	(*)	30	A01		D01		D07			
				200	(*)	5	A01		D01		D07			
				402a	(*)	5	A01		D01		D07			
				402b	(*)	5	A01		D01		D07			
				409	(*)	29	A01		D01		D07			
				410	(*)	20	A01		D01		D07			
				500	(*)	5	A01		D01		D07			
16	Đại học	TM16	Tài chính – Ngân hàng (Tài chính công)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	30	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				402a	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				402b	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	29	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	20	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
17	Đại học	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	301	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	79	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	14	A00		A01		D01		D07	
				402a	(*)	14	A00		A01		D01		D07	
				402b	(*)	14	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	78	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	54	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	14	A00		A01		D01		D07	
18	Đại học	TM18	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	301	(*)	2	A01		D01		D07			
				100	(*)	73	A01		D01		D07			
				200	(*)	13	A01		D01		D07			
				402a	(*)	13	A01		D01		D07			
				402b	(*)	13	A01		D01		D07			
				409	(*)	73	A01		D01		D07			
				410	(*)	50	A01		D01		D07			
				500	(*)	13	A01		D01		D07			
19	Đại học	TM19		301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	39	A00		A01		D01		D07	

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên Ngành (Chuyên ngành/ Chương trình)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			Luật kinh tế (Luật kinh tế)	200	(*)	6	A00		A01		D01		D07	
				402a	(*)	6	A00		A01		D01		D07	
				402b	(*)	6	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	36	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	25	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	6	A00		A01		D01		D07	
20	Đại học	TM20	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D03	
				100	(*)	21	A00		A01		D01		D03	
				200	(*)	4	A00		A01		D01		D03	
				402a	(*)	4	A00		A01		D01		D03	
				402b	(*)	4	A00		A01		D01		D03	
				409	(*)	22	A00		A01		D01		D03	
				410	(*)	15	A00		A01		D01		D03	
500	(*)	4	A00		A01		D01		D03					
21	Đại học	TM21	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D04	
				100	(*)	43	A00		A01		D01		D04	
				200	(*)	8	A00		A01		D01		D04	
				402a	(*)	8	A00		A01		D01		D04	
				402b	(*)	8	A00		A01		D01		D04	
				409	(*)	44	A00		A01		D01		D04	
				410	(*)	30	A00		A01		D01		D04	
				500	(*)	8	A00		A01		D01		D04	
22	Đại học	TM22	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	43	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
				402a	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
				402b	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	40	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	30	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
23	Đại học	TM23	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)	301	(*)	2	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	66	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	11	A00		A01		D01		D07	
				402a	(*)	11	A00		A01		D01		D07	
				402b	(*)	11	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	64	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	44	A00		A01		D01		D07	

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên Ngành (Chuyên ngành/ Chương trình)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				500	(*)	11	A00		A01		D01		D07	
24	Đại học	TM24	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - chương trình định hướng nghề nghiệp)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	43	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
				402a	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
				402b	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	44	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	30	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
25	Đại học	TM25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - chương trình định hướng nghề nghiệp)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	24	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	4	A00		A01		D01		D07	
				402a	(*)	4	A00		A01		D01		D07	
				402b	(*)	4	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	23	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	16	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	4	A00		A01		D01		D07	
26	Đại học	TM26	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin - chương trình định hướng nghề nghiệp)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	30	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				402a	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				402b	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	29	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	20	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
27	Đại học	TM27	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp - chương trình chất lượng cao)	301	(*)	1	A01		D01		D07			
				100	(*)	30	A01		D01		D07			
				200	(*)	5	A01		D01		D07			
				402a	(*)	5	A01		D01		D07			
				402b	(*)	5	A01		D01		D07			
				409	(*)	29	A01		D01		D07			
				410	(*)	20	A01		D01		D07			
				500	(*)	5	A01		D01		D07			
28	Đại học	TM28	Marketing (Marketing số)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	30	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	5	A00		A01		D01		D07	

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên Ngành (Chuyên ngành/Chương trình)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4				
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính			
							402a	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
							402b	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
							409	(*)	29	A00		A01		D01		D07	
							410	(*)	20	A00		A01		D01		D07	
							500	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
29	Đại học	TM29	Luật kinh tế (Luật Thương mại quốc tế)				301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
							100	(*)	18	A00		A01		D01		D07	
							200	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
							402a	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
							402b	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
							409	(*)	17	A00		A01		D01		D07	
							410	(*)	12	A00		A01		D01		D07	
500	(*)	3	A00		A01		D01		D07								
30	Đại học	TM30	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp - chương trình tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW CFAB))				301	(*)	1	A01		D01		D07			
							100	(*)	18	A01		D01		D07			
							200	(*)	3	A01		D01		D07			
							402a	(*)	3	A01		D01		D07			
							402b	(*)	3	A01		D01		D07			
							409	(*)	17	A01		D01		D07			
							410	(*)	12	A01		D01		D07			
500	(*)	3	A01		D01		D07										
31	Đại học	TM31	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)				301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
							100	(*)	30	A00		A01		D01		D07	
							200	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
							402a	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
							402b	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
							409	(*)	29	A00		A01		D01		D07	
							410	(*)	20	A00		A01		D01		D07	
500	(*)	5	A00		A01		D01		D07								
32	Đại học	TM32	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)				301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
							100	(*)	12	A00		A01		D01		D07	
							200	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
							402a	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
							402b	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
							409	(*)	15	A00		A01		D01		D07	
							410	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
500	(*)	3	A00		A01		D01		D07								

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên Ngành (Chuyên ngành/ Chương trình)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
33	Đại học	TM33	Kinh tế số (Phân tích kinh doanh trong môi trường số)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	24	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	4	A00		A01		D01		D07	
				402a	(*)	4	A00		A01		D01		D07	
				402b	(*)	4	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	23	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	16	A00		A01		D01		D07	
500	(*)	4	A00		A01		D01		D07					
34	Đại học	TM34	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - chương trình chất lượng cao)	301	(*)	1	A01		D01		D07			
				100	(*)	30	A01		D01		D07			
				200	(*)	5	A01		D01		D07			
				402a	(*)	5	A01		D01		D07			
				402b	(*)	5	A01		D01		D07			
				409	(*)	29	A01		D01		D07			
				410	(*)	20	A01		D01		D07			
500	(*)	5	A01		D01		D07							
35	Đại học	TM35	Marketing (Marketing thương mại - chương trình chất lượng cao)	301	(*)	1	A01		D01		D07			
				100	(*)	30	A01		D01		D07			
				200	(*)	5	A01		D01		D07			
				402a	(*)	5	A01		D01		D07			
				402b	(*)	5	A01		D01		D07			
				409	(*)	29	A01		D01		D07			
				410	(*)	20	A01		D01		D07			
500	(*)	5	A01		D01		D07							
36	Đại học	TM36	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế - chương trình chất lượng cao)	301	(*)	1	A01		D01		D07			
				100	(*)	30	A01		D01		D07			
				200	(*)	5	A01		D01		D07			
				402a	(*)	5	A01		D01		D07			
				402b	(*)	5	A01		D01		D07			
				409	(*)	29	A01		D01		D07			
				410	(*)	20	A01		D01		D07			
500	(*)	5	A01		D01		D07							

(*) Mã phương thức xét tuyển, tên phương thức xét tuyển được quy định tại mục II, tiểu mục 1.3 Đề án này.

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

(1) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tính theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (quy định đối với từng phương thức xét tuyển) sẽ được Trường thông báo ngay sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023, trên Cổng thông tin điện tử của Trường: <https://tmu.edu.vn/> và <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/>

Trong đó:

- Các phương thức xét tuyển 100, 402a, 402b, 200, 500 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định là tổng điểm 03 (ba) bài thi/môn thi của một trong các tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành/chuyên ngành đăng ký;

- Các phương thức 409, 410 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định là tổng điểm 02 bài thi/môn thi (gồm môn Toán và môn còn lại của một trong các tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành/chuyên ngành đăng ký (không bao gồm môn Ngoại ngữ)).

(2) Đạt điều kiện điểm bài thi tốt nghiệp THPT năm 2023 môn Tiếng Anh (đối với thí sinh không có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế/chứng chỉ khảo thí quốc tế (Bảng 1) hoặc giải HSG môn Tiếng Anh (Bảng 2)):

- Đạt từ 7,5 điểm trở lên nếu đăng ký xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Anh (TM18);

- Đạt từ 7,0 điểm trở lên nếu đăng ký xét tuyển vào các chương trình chất lượng cao (TM02, TM08, TM15, TM27, TM34, TM35, TM36)/Kế toán doanh nghiệp – chương trình tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW CFAB) (TM30);

- Các ngành còn lại không quy định điều kiện điểm thi môn Tiếng Anh.

(3) Điều kiện điểm trung bình học tập từng năm học THPT (lớp 10,11,12) đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức 200, 410:

- Phương thức 200: đạt từ 8,5 trở lên.

- Phương thức 410: đạt từ 8,0 trở lên.

1.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào Trường Đại học Thương mại:

(1) Tính đến thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT;

(2) Dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023; không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 (một) điểm trở xuống; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào áp dụng đối với từng phương thức xét tuyển quy định tại mục II, tiểu mục 1.5.1 Đề án này;

(3) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(4) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Trường

1.6.1. Nguyên tắc xét tuyển

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tính điểm xét tuyển;

- Xét tuyển theo ngành (chuyên ngành)/chương trình đào tạo, theo từng phương thức xét tuyển theo nguyên tắc lấy Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ, không phân biệt thứ tự nguyện vọng (NV) giữa các thí sinh;

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân và quy về thang điểm 30;

- Đối với các thí sinh có Điểm xét tuyển bằng điểm trúng tuyển, nhưng nếu số lượng thí sinh trúng tuyển vượt chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ cho từng ngành (chuyên ngành)/chương trình đào tạo, theo từng phương thức, Trường sẽ ưu tiên thí sinh theo nguyện vọng đăng ký từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất) theo quy định trong Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT;

- Trường xét tuyển trước đối với các phương thức 200, 402a, 402b, 409, 410, 500. Thí sinh chỉ đủ điều kiện trúng tuyển (ĐKTT) một nguyện vọng với thứ tự trúng tuyển cao nhất trong các nguyện vọng đã đăng ký trên hệ thống ĐKXT của Trường. Danh sách thí sinh đủ ĐKTT được cập nhật và lọc ảo chung trên Hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT;

- Trường hợp phương thức xét tuyển nào đó không tuyển đủ chỉ tiêu được phân bổ, Trường sẽ chuyển số chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển ở phương thức còn nguồn tuyển.

Lưu ý:

- Xét tuyển trước không phải là tuyển thẳng. Thí sinh có tên trong danh sách đủ điều kiện trúng tuyển của Trường sẽ chắc chắn trúng tuyển chính thức nếu thí sinh tốt nghiệp THPT và đăng ký NV1 trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh truy cập website <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/> để xem Thông báo và Hướng dẫn nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến/online các phương thức 200, 402a, 402b, 409, 410, 500.

- Thí sinh phải đảm bảo thông tin ĐKXT trên hệ thống ĐKXT của Trường trùng khớp với thông tin ĐKXT trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT.

- Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Trường sẽ tiến hành thẩm định lại hồ sơ ĐKXT của thí sinh. Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu kết quả xét tuyển bị ảnh hưởng do có sự sai lệch giữa thông tin trên hồ sơ nhập học với thông tin thí sinh đã khai trên hệ thống ĐKXT của Trường;

1.6.2. Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển

Không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển theo cùng một phương thức xét tuyển.

1.6.3. Cập nhật thông tin

Thí sinh cần cập nhật thông tin khi có thay đổi, điều chỉnh, hiệu đính của Đề án này và của Bộ GD&ĐT.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Phương thức 301

Thí sinh gửi hồ sơ theo Thông báo kèm theo Đề án này về Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Thương mại (số 79 đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội), điện thoại: 082.352.6868.

7.2. Các phương thức 200, 402a, 402b, 409, 410, 500

- Nếu được Bộ GD&ĐT cho phép, Trường tổ chức cho thí sinh ĐKXT trực tuyến trên cổng thông tin ĐKXT <https://dangkyxettuyen.tmu.edu.vn> theo “Thông báo đăng ký xét tuyển trực tuyến”.

- Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển sẽ đăng ký nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển trên cổng thông tin của Bộ GD&ĐT với Phương thức XTT (xét tuyển trước).

7.3. Phương thức 100

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

1.8. Chính sách ưu tiên

1.8.1. Chính sách ưu tiên chung

Trường áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên (*chi tiết xem Phụ lục 2 Đề án này*); Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm (*chi tiết xem Phụ lục 3 Đề án này*).

- Các mức điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); Từ năm 2023, điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

1.8.2. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Trường thực hiện xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường (Thông báo xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển được Trường ban hành kèm theo Đề án này).

1.9. Lệ phí xét tuyển

1.9.1. Đối với các nguyện vọng đăng ký theo phương thức 100 (xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023)

Thí sinh nộp lệ phí theo quy định của Bộ GD&ĐT;

1.9.2. Đối với các nguyện vọng đăng ký theo các phương thức còn lại

Nếu Bộ GD&ĐT cho phép xét tuyển trước,

- Mức thu lệ phí: 20.000 đồng/nguyện vọng
- Phương thức thu: thí sinh nộp trực tiếp về Trường

Thông tin chuyển tiền qua tài khoản:

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Thương mại

+ Số TK: **21510001866884** – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Cầu Giấy.

+ Nội dung chuyển khoản: Họ tên thí sinh_số CCCD_TSDH2023

1.10. Học phí năm học 2023 – 2024 đối với sinh viên chính quy tuyển sinh năm 2023

- Học phí chương trình đào tạo chuẩn: từ 2.300.000 đến 2.500.000 đồng/tháng theo từng ngành (chuyên ngành) đào tạo.

- Học phí các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tích hợp: từ 3.525.000 đến 4.000.000 đồng/tháng theo từng ngành (chuyên ngành) đào tạo.

- Học phí các chương trình định hướng nghề nghiệp: 2.500.000 đồng/tháng.

- Mức thu học phí hàng năm tăng tối đa 12,5% so với năm trước liên kế (Theo Nghị định 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh đợt 1 theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

1.12. Các nội dung khác

1.12.1. Chính sách học bổng khuyến khích học tập:

Trường dành từ 6 (sáu) tỷ đồng đến 7 (bảy) tỷ đồng để xét cấp học bổng cho các thí sinh trúng tuyển năm 2023.

Quỹ học bổng được phân bổ căn cứ vào tỷ lệ số thí sinh trúng tuyển và nhập học thực tế theo từng phương thức xét tuyển trên tổng số thí sinh trúng tuyển và nhập học.

Điểm xét cấp học bổng là Điểm xét tuyển (không bao gồm điểm ưu tiên theo đối tượng, ưu tiên theo khu vực)

1.12.2. Chính sách miễn, giảm học phí:

Nhà trường thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Nhà nước.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Trường phối hợp với doanh nghiệp trong đào tạo các chương trình định hướng nghề nghiệp.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

TT	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo nguồn nhân lực Công nghệ thông tin
1.	Sunrise Premium Resort Hội An – Quảng Nam	FPT SOFTWARE
2.	Lăng Cô Beach Resort – Thừa Thiên Huế	Công ty CP Phần mềm BRAVO
3.	Khách sạn Crowne Plaza West Hanoi	Công ty CP Deha
4.	Công ty CP Hanoi Lake View	Công ty CP Phần mềm quản trị DN FAST
5.	Khách sạn Sheraton Hanoi	Công ty CP Phần mềm MELIASOFT
6.	Công ty CP Mặt trời Việt Nam (SunVina Travel)	Học viện đào tạo IT PLUS
7.	Khách sạn Melia Hanoi	Công ty CP iBPO
8.	Công ty CP Đầu tư Du lịch Mở Việt Nam (Open Tour)	Công ty CP Phần mềm ASIASOFT
9.	Công ty CP Đầu tư Du lịch Hà Nội (Hanoi Tourism)	Công ty CP Phần mềm GREENEFECT
10.	Khách sạn Daewoo Hanoi	Công ty CP OneSoft Việt Nam
11.	Công ty ALMA	Công ty TNHH Tester Việt
12.	Khách sạn Intercontinental Hanoi West Lake	Công ty cổ phần xuất khẩu phần mềm Tinh Vân
13.	Tập đoàn khách sạn A25	Cty CP công nghệ Maxbuy Việt Nam
14.	Khách sạn Nikko Hanoi (cũ – nay là Hotel Du Parc)	Công ty CP CODEGYM Việt Nam
15.	Tập đoàn VinPearl	Đại Việt Group
16.	SunWorld Bà Nà Hills	IIG Việt Nam
17.	SunWorld Legend Fansipan	
18.	SunWorld Hạ Long	
19.	Khách sạn Lotte Hanoi	

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành)

a) Nội dung hợp tác

Trường Đại học Thương mại luôn xác định việc hợp tác giữa Nhà trường và các doanh nghiệp trong đào tạo là một điều kiện cơ bản trong quá trình xây dựng và triển khai chương trình đào tạo ưu tiên, chương trình định hướng nghề nghiệp các ngành thuộc lĩnh vực du lịch, khách sạn/Công nghệ thông tin. Theo đó, các doanh nghiệp hợp tác luôn là một bộ phận chính yếu tham gia vào tất cả các hoạt động đào tạo của Trường, bao gồm: xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo; giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả đào tạo; sử dụng sản phẩm đào tạo; hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ..., cụ thể:

- Tư vấn cho Trường xây dựng và ban hành chương trình đào tạo phù hợp;

- Phối hợp tổ chức đào tạo, hướng dẫn sinh viên thực tập tại doanh nghiệp các nội dung về đào tạo định hướng, các chủ đề gắn với thực tiễn, các nội dung về thực hành, kỹ năng nghề,....;

- Phối hợp xây dựng nguồn học liệu dùng chung, đặc biệt là nguồn học liệu điện tử: sử dụng nguồn học liệu từ thư viện của Trường, dữ liệu thực tiễn ngành nghề từ Tổng cục Du lịch, Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, các đơn vị đối tác,....;

- Tổ chức công nhận học phần/ tín chỉ mà người học tích lũy được từ các chương trình đào tạo ở các trình độ, các khóa đào tạo cấp chứng chỉ về nghiệp vụ (nếu có) tương đương với một số môn học, tín chỉ trong chương trình đào tạo đại học thông qua quy trình đánh giá và công nhận tín chỉ của các cơ sở đào tạo;

- Tham gia các hoạt động khác cùng cơ sở đào tạo: Ngoài các hoạt động trên, các doanh nghiệp có thể đóng góp vào quá trình đào tạo sinh viên thông qua các hoạt động như: đóng góp vào quỹ khuyến học, tham gia các hoạt động của nhóm các doanh nghiệp/tổ chức hợp tác với Trường, cùng Trường đánh giá sinh viên...;

- Tuyển dụng và sử dụng nguồn nhân lực - sinh viên tốt nghiệp của Trường;

- Hợp tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu.

b) Trách nhiệm của mỗi bên

(1) Trách nhiệm của Trường Đại học Thương mại:

- Xây dựng nội dung, chương trình đào tạo;

- Ký thỏa thuận hợp tác, ký hợp đồng thực hiện đào tạo;

- Tham gia quản lý sinh viên trong thời gian sinh viên học tập tại doanh nghiệp;

- Thanh toán chi phí đào tạo cho doanh nghiệp (nếu có) và thực hiện các nội dung hợp tác theo đúng thỏa thuận hợp tác;

- Quảng bá hình ảnh cho doanh nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp tuyển dụng nguồn nhân lực thông qua các hoạt động truyền thông, thông tin đến sinh viên hoặc giới thiệu sinh viên vào làm việc, thực tập tại doanh nghiệp,...

(2) Trách nhiệm của các đơn vị đối tác:

- Tạo môi trường học tập, thực hành thuận lợi nhất cho sinh viên;
- Quản lý và đánh giá sinh viên trong quá trình đào tạo/học tập tại doanh nghiệp;
- Thực hiện các nội dung hợp tác theo đúng cam kết.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 508 tỷ đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm (2022): từ 23 - 25 triệu đồng.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: không tuyển

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC (Mẫu 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của Trường:

<https://tuyensinh.tmu.edu.vn>

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA (Mẫu 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của Trường:

<https://tuyensinh.tmu.edu.vn>

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Hà Nội, ngày tháng 02 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Quang Trung

SĐT: 082.352.6868

Email: tuyensinh@tmu.edu.vn

PGS,TS Nguyễn Hoàng

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học**III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC****1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT****1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT hoặc trung cấp theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển theo kết quả học tập ghi trên học bạ/bảng điểm tốt nghiệp Trung học phổ thông, bổ túc THPT, cụ thể là xét theo điểm trung bình chung lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển.

- Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT quốc gia.

- Các tổ hợp xét tuyển:

Tổ hợp 1: Toán – Lý – Hóa

Tổ hợp 2: Toán – Lý – Anh

Tổ hợp 3: Toán – Hóa – Anh

Tổ hợp 4: Toán – Văn – Anh

Điểm xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT = Tổng điểm 3 môn/bài thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có)

Điểm xét tuyển theo kết quả học tập = Tổng điểm trung bình chung lớp 12 của các môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có)

Điểm ưu tiên bao gồm: Điểm ưu tiên khu vực (nếu có) và điểm ưu tiên đối tượng (nếu có) theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
1.	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	100, 200		100
2.	Đại học	TM07	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	100, 200		100
3.	Đại học	TM19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	100, 200		100

1.5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh có tổng điểm xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác

- Thí sinh chọn một trong các tổ hợp trên để đăng ký xét tuyển, áp dụng cho tất cả các ngành/chuyên ngành tuyển sinh (*quy định tại mục III, tiểu mục 1.4*);

- Thí sinh mất học bạ liên hệ Sở Giáo dục và Đào tạo cấp bản xác nhận kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc liên hệ trường THPT để cấp bảng điểm thay học bạ.

- Nguyên tắc xét tuyển: Trường xét tuyển theo nguyên tắc lấy tổng điểm xét tuyển từ cao đến thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

Thời gian: Theo thông báo của Trường.

1.7.2. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển (ĐKXT) đại học vừa làm vừa học của Trường Đại học Thương mại:

a) Tính đến thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT hoặc trung cấp theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường (*quy định tại mục III, tiểu mục 1.5*);

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo qui định hiện hành;

c) Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Không bị tước quyền tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học nhưng chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày xét tuyển;

e) Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ phải được Thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

1.8. Chính sách ưu tiên

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đồng/hồ sơ/thí sinh

- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển vào tài khoản Trường Đại học Thương mại

+ Số tài khoản: 21510003045625 Ngân hàng BIDV - Cầu Giấy

+ Nội dung: LephiVLVH2023 Hotenthisinh

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Học phí: 688.400 đồng/1 tín chỉ;

- Mức thu học phí hàng năm tăng tối đa 12,5% so với năm trước liên kế (Theo Nghị định 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Dự kiến 1 đợt tuyển sinh: tháng 8/2023

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

- Thông báo tuyển sinh, danh sách trúng tuyển được Trường công bố trên Cổng thông tin điện tử <https://tmu.edu.vn/>;
- Quá thời hạn nhập học trong giấy báo trúng tuyển và nhập học, được xem là thí sinh từ chối nhập học;
- Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Không tuyển

Mẫu 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa**IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA****1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT hoặc trung cấp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc.

3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển theo kết quả học tập ghi trên học bạ/bảng điểm tốt nghiệp Trung học phổ thông, bổ túc THPT, cụ thể là xét theo điểm trung bình chung lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển.

- Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT quốc gia.

- Các tổ hợp xét tuyển:

Tổ hợp A: Toán – Lý – Hóa

Tổ hợp 2: Toán – Lý – Anh

Tổ hợp 3: Toán – Hóa – Anh

Tổ hợp 4: Toán – Văn – Anh

Điểm xét tuyển theo kết quả thi TN THPT = Tổng điểm 3 môn/bài thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có)

Điểm xét tuyển theo kết quả học tập = Tổng điểm trung bình chung lớp 12 của các môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có)

Điểm UT theo khu vực, Điểm UT theo đối tượng theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)			150
2.	Đại học	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)			150

5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh có tổng điểm xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên.

6. Các thông tin cần thiết khác

- Thí sinh chọn một trong các tổ hợp trên để đăng ký xét tuyển, áp dụng cho tất cả các ngành/chuyên ngành tuyển sinh (*quy định tại mục IV, tiểu mục 4*);

- Thí sinh mất học bạ liên hệ Sở Giáo dục và Đào tạo cấp bản xác nhận kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc liên hệ trường THPT để cấp bảng điểm thay học bạ;

- Nguyên tắc xét tuyển: Trường xét tuyển theo nguyên tắc lấy tổng điểm xét tuyển từ cao đến thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu.

7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

Theo thông báo của Trường.

1.7.2. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được ĐKXT đại học từ xa của Trường Đại học Thương mại:

a) Tính đến thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT hoặc trung cấp theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường (*quy định tại mục IV, tiểu mục 5*);

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo qui định hiện hành;

c) Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Không bị tước quyền tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học nhưng chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày xét tuyển;

e) Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ phải được Thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

8. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ/thí sinh

- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển vào tài khoản Trường Đại học Thương mại

+ Số tài khoản: 21510003045625 Ngân hàng BIDV - Cầu Giấy

+ Nội dung: LephiDTTX2023 Hotenthisinh

9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí: 450.000 đ/1 tín chỉ.

- Mức thu học phí hàng năm tăng tối đa 12,5% so với năm trước liên kế (Theo Nghị định 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ).

10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Dự kiến đợt 1: tháng 10/2023

- Dự kiến đợt 2: tháng 12/2023

11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

- Thông báo tuyển sinh, danh sách trúng tuyển được Trường công bố trên Cổng thông tin điện tử <https://tmu.edu.vn/>;
- Quá thời hạn nhập học trong giấy báo trúng tuyển và nhập học, được xem là thí sinh từ chối nhập học;
- Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ.

**PHỤ LỤC 1. Danh sách các trường THPT chuyên toàn quốc,
các trường THPT trọng điểm quốc gia**

1. Danh sách trường THPT chuyên trực thuộc các Trường Đại học

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
1	Trường Trung học phổ thông chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
2	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Xã Hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
3	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
4	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Hà Nội
5	Trường Trung học phổ thông Năng khiếu, Đại học Tân Tạo	Long An
6	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Vinh	Nghệ An
7	Trường Trung học Thực hành, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh
8	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh
9	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế	Thừa Thiên – Huế

2. Danh sách trường THPT chuyên trực thuộc các Tỉnh/Thành phố

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
1	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Nội - Amsterdam	Hà Nội
2	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Huệ	Hà Nội
3	Trường Trung học phổ thông Chu Văn An	Hà Nội
4	Trường Trung học phổ thông Sơn Tây	Hà Nội
5	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	TP. Hồ Chí Minh
6	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Đại Nghĩa	TP. Hồ Chí Minh
7	Trường Trung học phổ thông Gia Định	TP. Hồ Chí Minh
8	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thượng Hiền	TP. Hồ Chí Minh
9	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú	Hải Phòng
10	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Đà Nẵng
11	Trường Trung học phổ thông chuyên Lý Tự Trọng	Cần Thơ
12	Trường Trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu	An Giang

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
13	Trường Trung học phổ thông chuyên Thủ Khoa Nghĩa	An Giang
14	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Bà Rịa – Vũng Tàu
15	Trường Trung học phổ thông chuyên Bạc Liêu	Bạc Liêu
16	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Giang	Bắc Giang
17	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Kạn	Bắc Kạn
18	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Ninh	Bắc Ninh
19	Trường Trung học phổ thông chuyên Bến Tre	Bến Tre
20	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Bình Dương
21	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Bình Định
22	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Bình Định
23	Trường Trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Bình Phước
24	Trường Trung học phổ thông chuyên Bình Long	Bình Phước
25	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Hưng Đạo	Bình Thuận
26	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Ngọc Hiển	Cà Mau
27	Trường Trung học phổ thông chuyên Cao Bằng	Cao Bằng
28	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Du	Đắk Lắk
29	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Chí Thanh	Đắk Nông
30	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Điện Biên
31	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Thế Vinh	Đồng Nai
32	Trường Trung học Phổ thông chuyên Nguyễn Quang Diêu	Đồng Tháp
33	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Đình Chiểu	Đồng Tháp
34	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Gia Lai
35	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Giang	Hà Giang
36	Trường Trung học phổ thông chuyên Biên Hòa	Hà Nam
37	Trường Trung học phổ thông Chuyên Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
38	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Trãi	Hải Dương
39	Trường Trung học phổ thông chuyên Vị Thanh	Hậu Giang
40	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình
41	Trường Trung học phổ thông chuyên Hưng Yên	Hưng Yên

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
42	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Khánh Hòa
43	Trường Trung học phổ thông chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	Kiên Giang
44	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	Kon Tum
45	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Lai Châu
46	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Lạng Sơn
47	Trường Trung học phổ thông chuyên Lào Cai	Lào Cai
48	Trường Trung học phổ thông chuyên Thăng Long - Đà Lạt	Lâm Đồng
49	Trường Trung học phổ thông chuyên Bảo Lộc	Lâm Đồng
50	Trường Trung học phổ thông chuyên Long An	Long An
51	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	Nam Định
52	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Bội Châu	Nghệ An
53	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Tụy	Ninh Bình
54	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Ninh Thuận
55	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Phú Thọ
56	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Chánh	Phú Yên
57	Trường Trung học phổ thông chuyên Võ Nguyên Giáp	Quảng Bình
58	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Thánh Tông	Quảng Nam
59	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Quảng Nam
60	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Khiết	Quảng Ngãi
61	Trường Trung học phổ thông chuyên Hạ Long	Quảng Ninh
62	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Quảng Trị
63	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thị Minh Khai	Sóc Trăng
64	Trường Trung học phổ thông chuyên Sơn La	Sơn La
65	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Lê Kha	Tây Ninh
66	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Bình	Thái Bình
67	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên	Thái Nguyên
68	Trường Trung học phổ thông chuyên Lam Sơn	Thanh Hóa
69	Trường Trung học phổ thông chuyên Quốc Học	Thừa Thiên – Huế
70	Trường Trung học phổ thông chuyên Tiền Giang	Tiền Giang

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
71	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thiện Thành	Trà Vinh
72	Trường Trung học phổ thông chuyên Tuyên Quang	Tuyên Quang
73	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Vĩnh Long
74	Trường Trung học phổ thông chuyên Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc
75	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	Yên Bái

PHỤ LỤC 2. Phân chia khu vực tuyển sinh

Khu vực	Mô tả khu vực và điều kiện
Khu vực 1 (KV1)	Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3;
Khu vực 2 (KV2)	Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương.

PHỤ LỤC 3. Đối tượng chính sách ưu tiên

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
<i>Nhóm UT1</i>	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.
02	Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.
03	a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1; c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên; d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định;
04	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.
<i>Nhóm UT2</i>	
05	a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác;

	<p>c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT.</p>
06	<p>a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01;</p> <p>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%;</p> <p>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.</p>
07	<p>a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GDĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;</p> <p>b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;</p> <p>c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên;</p> <p>d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.</p>